

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 51					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	2.100	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	1,60	
	Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	1.500	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	1,60	
	Quốc lộ 51A từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	2.900	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1.800	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1.500	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào ấp An Lâm	1.800	800	510	340	Long Thành	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp An Lâm đến cầu Suối Cả	1.500	800	500	340	Long Thành	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	800	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	1.500	700	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh xã Phước Thái - Long Phước	1.100	700	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ranh xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	700	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1.700	700	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An	800	500	400	300	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	2.500	1.000	700	400	Long Thành	-	-	-	-	1,60	
4	Hương lộ 21					Long Thành	-	-	-	-	-	
	Đoạn qua xã An Phước	1.200	750	600	400	Long Thành	-	-	-	-	1,80	
	Đoạn qua xã Tam An	1.000	700	500	300	Long Thành	-	-	-	-	2,00	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
5	Tỉnh lộ 769					Long Thành	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	1.500	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	1,70	
	Đoạn qua xã Bình Sơn	1.600	640	480	320	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn-Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	1.000	600	350	200	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	1.100	600	350	200	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp trường tiểu học Bình An)	900	600	350	200	Long Thành	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn qua xã Bình An (từ trường tiểu học Bình An đến giáp huyện Thống Nhất)	1.100	600	350	200	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
6	Hương lộ 10					Long Thành	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 769 đến hết ranh giới nông trường cao su Bình Sơn	700	500	250	200	Long Thành	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ ranh giới nông trường cao su Bình Sơn đến hết ranh giới xã Suối Trầu	600	500	250	200	Long Thành	-	-	-	-	3,20	
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ)	800	400	220	160	Long Thành	6,27	-	-	-	3,60	
7	Đường 25B (qua xã Long An)	2.300	700	500	340	Long Thành	-	-	-	-	2,80	
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn	1.600	640	480	320	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức)	2.400	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
10	Hương lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	1.000	600	400	340	Long Thành	-	-	-	-	2,70	
11	Đường vào UBND xã Phước Bình					Long Thành	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến khu tái định cư	1.200	600	400	340	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Phước Bình	900	500	300	200	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn					Long Thành	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	1.200	600	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,40	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	1.000	600	450	340	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	1.200	600	400	300	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ cầu Bản Cù đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	900	500	350	250	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp					Long Thành	-	-	-	-	-	
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu suối 1	1.200	600	400	300	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	1.000	550	300	200	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.000	500	400	340	Long Thành	-	-	-	-	2,40	
15	Đường Vũ Hồng Phô	1.400	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Tỉnh lộ 769)	1.300	600	500	340	Long Thành	-	-	-	-	2,10	
17	Đường Nguyễn Hải (đoạn từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh TT.Long Thành)	1.200	750	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ giáp ranh thị trấn Long Thành qua chùa Liên Trì đến TL769)	1.200	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (Từ QL51 đến Đường Phùng Hưng - xã An Phước)	1.200	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	1,70	
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (Từ QL 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An phước)	1.500	750	500	400	Long Thành	-	-	-	-	1,60	
21	Đường vào khu dân cư Suối Suýt (Ngã ba Suối Quýt đến giáp ranh Hồ Cầu Mới - xã Cẩm Đường)	500	300	220	160	Long Thành	-	-	-	-	3,00	
22	Đường liên xã An Phước - Tam An	1.200	750	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	1.200	600	500	400	Long Thành	-	-	-	-	1,80	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	900	600	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ TL769 đến giáp ranh xã Long Đức)	900	600	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,20	
26	Đường Trần Văn Ôn	1.400	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ QL51 vào 3 km)	1.200	500	400	340	Long Thành	-	-	-	-	2,60	
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành)	1.400	600	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn ranh Lộc An - TT.Long Thành)	1.400	700	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
30	Đường Lê Quang Định (đoạn ranh Long Đức - TT.Long Thành)	1.600	800	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,30	
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn ranh Long Đức - Thị trấn Long Thành (từ QL51A đến đường liên xã: Long Đức-Lộc An)	2.000	800	600	400	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn ranh Long An - TT.Long Thành)	1.400	700	500	340	Long Thành	-	-	-	-	2,00	
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An)	3.200	1.300	1.000	600	Long Thành	-	-	-	-	2,50	
34	Đường Trần Quang Diệu (từ ranh giới thị trấn đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An)	1.000	800	750	400	Long Thành	-	-	-	-	2,70	
35	Đường Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	900	600	500	400	Long Thành	-	-	-	-	2,10	